

だい か き そ
第1課 基礎30

Bài 1 Cơ bản 30

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	技能実習	ぎのうじっしゅう	Thực tập kỹ năng		
2	技能実習生	ぎのうじっしゅうせい	Thực tập sinh kỹ năng		
3	工場	こうじょう	Nhà máy		
4	製造	せいぞう	Chế tạo		
5	機械	きかい	Máy móc		
6	安全	あんぜん	An toàn		
7	危険 (な)	きけん (な)	Nguy hiểm (tính từ)	Thường sẽ hay viết bằng chữ Kanji, nhưng trong nhà máy, đôi khi được viết bằng chữ Katakana là "キケン (Nguy hiểm)".	
8	危ない	あぶない	Nguy hiểm		
9	清掃	せいそう	Vệ sinh		
10	非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm		
11	注意	ちゅうい	Chú ý		
12	火事	かじ	Hỏa hoạn		
13	事故	じこ	Sự cố		
14	服装	ふくそう	Trang phục		
15	安全装置	あんぜんそうち	Thiết bị an toàn		

だい か き そ
第2課 基礎30

Bài 2 Cơ bản 30

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	安全カバー	あんぜんかばー	Nắp đậy an toàn		
2	けが	けが	Vết thương		
3	けがをします	けがをします	Bị thương		
4	電源	でんげん	Nguồn điện		
5	電源を切ります	でんげんをきります	Tắt nguồn điện		
6	非常停止ボタン	ひじょうていしぼたん	Nút dừng khẩn cấp		
7	非常停止ボタンを押します	ひじょうていしぼたんをおします	Nhấn nút dừng khẩn cấp		
8	ルール	るーる	Quy tắc		
9	ルールを守ります	るーるをまもります	Tuân thủ quy tắc		
10	止めます	とめます	Cho dừng		
11	機械を止めます	きかいをとめます	Cho dừng máy		
12	やって	やって	Hãy làm		
13	止めて	とめて	Hãy dừng lại		
14	取って	とって	Hãy lấy		
15	だめ（な）	だめ（な）	Không được, không tốt (tí nh từ)		

だい か ざいりゅうしかく ろうどうけいやく
第3課 在留資格、労働契約1

Bài 3 Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	監理団体	かんりだんたい	Đoàn thể giám sát (nghiep đoàn)	Là tổ chức phi lợi nhuận thực hiện quản lý và hướng dẫn về việc học tập kỹ năng và các hoạt động của thực tập sinh kỹ năng.	
2	技術移転	ぎじゅついてん	Chuyển giao kỹ thuật		
3	技能実習期間	ぎのうじっしゅうきかん	Thời gian thực tập kỹ năng		
4	職種	しよくしゅ	Ngành nghề		
5	在留資格	ざいりゅうしかく	Tư cách lưu trú		
6	パスポート	ぱすぽーと	Hộ chiếu		
7	在留カード	ざいりゅうカード	Thẻ lưu trú		
8	入管	にゅうかん	Cục quản lý nhập cảnh	Chữ viết tắt của "入国管理庁 (Cục quản lý nhập cảnh)", "入国管理局 (Cục quản lý nhập cảnh)".	
9	在留期間	ざいりゅうきかん	Thời hạn lưu trú		
10	雇用契約	こようけいやく	Hợp đồng tuyển dụng		
11	給与明細	きゅうよめいさい	Bảng chi tiết lương		
12	給料	きゅうりょう	Lương		
13	残業手当	ざんぎょうてあて	Trợ cấp làm tăng ca		
14	労働時間	ろうどうじかん	Thời gian làm việc		

だい か ろうどうけいやく ぜい ほけん
第4課 労働契約2、税と保険

Bài 4 Hợp đồng lao động 2, Thuế và Bảo hiểm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	控除 (します)	こうじょ (します)	Khấu trừ (động từ)	Trừ đi một số tiền nhất định từ số tiền ban đầu. Chủ yếu được sử dụng khi trừ tiền thuế.	かぞく やしな ひと ふようこうじょ う 家族を養っている人は、「扶養控除」を受けられる場合があります。 Người phải cấp dưỡng cho gia đình thì có trường hợp được hưởng "Khấu trừ cấp dưỡng".
2	ボーナス	ぼーなす	Tiền thưởng		
3	有休	ゆうきゅう	Nghỉ phép có lương	"有給休暇 (Nghỉ phép có lương)". Là việc nghỉ làm mà vẫn được trả tiền lương. Cách nói ngắn gọn của "有給休暇 (Nghỉ phép có lương)" là "有休 (Gọi tắt)".	らいしゅうゆうきゅう しんせいしょ だ 来週、有休をとるので申請書を出しました。 Tuần sau tôi sẽ nghỉ phép, vì vậy tôi đã nộp đơn xin.
4	代休	だいきゅう	Nghỉ bù	Là ngày được nghỉ bù trong trường hợp đi làm vào ngày nghỉ.	
5	労働基準法	ろうどうきじゅんぽう	Luật lao động cơ bản	Là bộ luật của Nhật Bản quy định các tiêu chuẩn về lao động.	
6	労働条件	ろうどうじょうけん	Điều kiện lao động		
7	税金	ぜいきん	Tiền thuế		
8	所得税	しょとくぜい	Thuế thu nhập	Là tiền thuế đánh vào thu nhập như tiền lương trong một năm.	
9	住民税	じゅうみんぜい	Thuế cư dân	Thuế nộp cho chính quyền địa phương nơi sinh sống.	
10	厚生年金	こうせいねんきん	Lương hưu	Là chế độ lương hưu mà nhân viên công ty và cán bộ công chức tham gia và được chi trả khi tuổi cao, bị bệnh tật hoặc tử vong.	
11	雇用保険	こようほけん	Bảo hiểm thất nghiệp	Là bảo hiểm được chi trả trong trường hợp thất nghiệp hoặc đi tìm việc làm khác	
12	健康保険	けんこうほけん	Bảo hiểm y tế	Là bảo hiểm được chi trả khi bản thân người tham gia hoặc gia đình phải điều trị y tế.	

Bài 4 Hợp đồng lao động 2, Thuế và Bảo hiểm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
13	社会保険	しゃかいほけん	Bảo hiểm xã hội	Là tên gọi chung cho bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm chăm sóc, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động. Cũng có trường hợp chỉ bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí chủ yếu do nhân viên c ông ty tham gia.	
14	労災	ろうさい	Tai nạn lao động	Viết tắt của "労働災害 (Tai nạn lao động)". Là việc bị thương trong khi làm việc hoặc bị bệnh do làm việc.	
15	労災保険	ろうさいほけん	Bảo hiểm tai nạn lao động	Là bảo hiểm chi trả một khoản tiền thanh toán một lần trong trường hợp phát sinh chi phí điều trị, cho khoảng thời gian không thể làm việc hoặc cho thương tật do tai nạn lao động.	

Bài 5 Việc làm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	遅刻 (します)	ちこく (します)	Đi muộn (động từ)		
2	早退 (します)	そうたい (します)	Về sớm (động từ)		
3	休憩 (します)	きゅうけい (します)	Nghỉ giải lao (động từ)		
4	残業 (します)	ざんぎょう (します)	Làm thêm giờ (động từ)		
5	定時	ていじ	Giờ quy định	Giờ đã được quy định. Tại nơi làm việc, chủ yếu chỉ thời gian đã được quy định ví dụ giờ đến công ty, giờ về.	今日は定時に帰ります。 Hôm nay tôi sẽ về đúng giờ.
6	規則	きそく	Quy tắc		
7	休日	きゅうじつ	Ngày nghỉ		
8	始業時間	しぎょうじかん	Giờ bắt đầu làm việc		
9	終業時間	しゅうぎょうじかん	Giờ kết thúc làm việc		
10	指導員	しどういん	Người hướng dẫn		
11	生活指導員	せいかつしどういん	Người hướng dẫn đời sống		
12	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách		
13	スイッチ入れるな	すいっちいれるな	Không được bật công tắc		
14	スイッチ切るな	すいっちきるな	Không được tắt công tắc		
15	頭上注意	ずじょうちゅうい	Chú ý trên cao		
16	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc		
17	立入禁止	たちいりきんし	Cấm vào		
18	使用禁止	しようきんし	Cấm sử dụng		

だい か
第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	5S	ごえす	5S	Là 5 từ Seiri, Seiton, Seisou, Seiketsu, Shitsuke. S là chữ viết tắt của các chữ cái đầu. Là từ được sử dụng để duy trì và cải thiện nơi làm việc.	
2	整理	せいり	Seiri (sàng lọc)	Là việc xác định rõ những gì cần thiết và những gì không cần thiết rồi chia sẻ thông tin đó với nhau để nâng cao chất lượng và năng suất.	
3	整頓	せいとん	Seiton (sắp xếp)	Là việc quy định vị trí để và cách để các vật dụng cần thiết, hiển thị chúng một cách rõ ràng nhằm giảm sự không hợp lý và sự lãng phí.	
4	清掃	せいそう	Seisou (sạch sẽ)	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.	
5	清潔	せいけつ	Seiketsu (săn sóc)	Là việc thực hiện triệt để Seiri, Seiton, Seisou để duy trì tình trạng bình thường, không bị bẩn.	
6	しつけ	しつけ	Shitsuke (săn sàng)	Là việc tạo thành thói quen để thực hiện được những việc đã được quy định đúng như nó đã được quy định, và tạo thành văn hóa hợp tác lẫn nhau.	
7	掃除（します）	そうじ（します）	Làm vệ sinh (động từ)		
8	片づけます	かたづけます	Dọn dẹp		
9	捨てます	すてます	Vứt bỏ		
10	汚い	きたない	Bẩn		
11	汚れます	よごれます	Bị bẩn		
12	分別（します）	ぶんべつ（します）	Phân loại (động từ)		
13	燃えないごみ	もえないごみ	Rác không cháy được		
14	燃えるごみ	もえるごみ	Rác cháy được		
15	挟まれます	はさまれます	Bị kẹp vào		きかい て はさ 機械に手が挟まれました。 Bị kẹp tay vào máy.

だい か
第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
16	巻き込まれます	まきこまれます	Bị cuốn vào		1) 機械に手が巻き込まれます。 Bị cuốn tay vào máy. 2) 手袋がフライス盤に巻き込まれます。 Găng tay bị cuốn vào trong máy phay.
17	やけど（します）	やけど（します）	Bị bỏng (động từ)		
18	落ちます	おちます	Bị rơi		階段から落ちます。 Bị rơi xuống cầu thang.
19	すべります	すべります	Trơn		床がすべります。 Sàn nhà trơn.
20	転びます	ころびます	Bị ngã		工場ですべて転びました。 Bị ngã trong nhà máy do trơn trượt.
21	濡れます	ぬれます	Bị ướt		
22	衛生	えいせい	Vệ sinh		
23	避難（します）	ひなん（します）	Di tản, lánh nạn (động từ)		
24	救急車	きゅうきゅうしゃ	Xe cứu thương		
25	災害	さいがい	Thảm họa		
26	地震	じしん	Động đất		地震が起きます。 Xảy ra động đất.
27	もぐります	もぐります	Chui xuống		地震だ！机の下にもぐれ！ Có động đất! Hãy nấp dưới gầm bàn!

第7課 安全衛生2、日常業務

Bài 7 An toàn vệ sinh 2, Công việc hàng ngày

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	火気厳禁	かきげんきん	Cấm lửa		
2	開放厳禁	かいほうげんきん	Cấm mở		
3	標識	ひょうしき	Bảng hiệu		
4	気をつけます	きをつけます	Chú ý, cẩn thận		
5	持ち込みます	もちこみます	Mang vào		こうじょうけいたいでんわ も こ 工場に携帯電話を持ち込んではいけません。 Không được mang điện thoại di động vào trong nhà máy.
6	防ぎます	ふせぎます	Phòng ngừa		あんぜんかくにん じ こ ふせ 安全確認して事故を防ぎます。 Xác nhận an toàn để phòng ngừa tai nạn.
7	火	ひ	Lửa		
8	煙	けおり	Khói		
9	消火	しょうか	Chữa cháy		
10	消火器	しょうかき	Bình chữa cháy		
11	非常ベル	ひじょうべる	Chuông khẩn cấp		
12	火災報知機	かさいほうちき	Thiết bị báo cháy		
13	逃げます	にげます	Trốn chạy		
14	現場	げんば	Hiện trường		
15	作業	さぎょう	Thao tác		
16	ミーティング	ミーていんぐ	Họp	Họp, họp đầu giờ sáng, họp cuối giờ, v.v cũng có trường hợp được gọi là "ミーティング (Meeting)".	
17	研修 (します)	けんしゅう (します)	Đào tạo (động từ)		
18	実習 (します)	じっしゅう (します)	Thực tập (động từ)		
19	あいさつ	あいさつ	Chào hỏi		
20	確認 (します)	かくにん (します)	Xác nhận (động từ)		
21	報告 (します)	ほうこく (します)	Báo cáo (động từ)		
22	連絡 (します)	れんらく (します)	Liên lạc (động từ)		
23	相談 (します)	そうだん (します)	Thảo luận (động từ)		
24	渡します	わたします	Đưa	Sử dụng khi đưa đồ vật cho ai đó.	
25	申請書	しんせいしょ	Đơn xin		
26	寝坊 (します)	ねぼう (します)	Ngủ quên (động từ)		

Bài 8 Thực tập kỹ năng/ Công ty

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	技能	ぎのう	Kỹ năng		
2	技能検定試験	ぎのうけんていしけん	Kỳ thi kiểm tra kỹ năng	Là kỳ thi quốc gia nhằm kiểm tra mức độ học tập kỹ năng. Có các kỳ thi cho từng loại nghề nghiệp.	
3	受検（します）	じゅけん（します）	Dự thi (động từ)		
4	資格	しかく	Tư cách		
5	手当	てあて	Trợ cấp	Được trả thêm ngoài lương cơ bản. Ví dụ có trợ cấp đi lại, trợ cấp làm thêm giờ.	ざんぎょう じかんがいてあて 残業をすると、時間外手当がもらえます。 Nếu làm tăng ca thì sẽ được trả trợ cấp làm ngoài giờ.
6	社員	しゃいん	Nhân viên công ty		
7	部長	ぶちょう	Trưởng bộ phận		
8	課長	かちょう	Trưởng phòng		
9	更衣室	こういしつ	Phòng thay đồ		
10	台車	だいしゃ	Xe đẩy		
11	床	ゆか	Sàn		
12	ライン	らいん	Đường chuyền		
13	出口	でぐち	Cửa ra		
14	フォークリフト	ふぉーくりふと	Xe nâng		
15	電気	でんき	Điện		
16	設備	せつび	Thiết bị		
17	警報音	けいほうおん	Âm thanh báo động		
18	コンセント	こんせんと	Ổ cắm	Là phần đế cắm phích cắm vào. Phích cắm đôi khi được gọi lầm là ổ cắm.	
19	作業場	さぎょうば	Nơi thao tác		
20	室温	しつおん	Nhiệt độ phòng		
21	表示	ひょうじ	Hiển thị		
22	作業台	さぎょうだい	Bàn thao tác		

Bài 9 An toàn vệ sinh 3, Quản lý sức khỏe

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	禁止	きんし	Nghiêm cấm		
2	表示板	ひょうじばん	Bảng hiển thị		
3	禁止事項	きんしじこう	Nội dung nghiêm cấm		
4	避難訓練	ひなんくんれん	Đào tạo sơ tán lánh nạn		
5	感電（します）	かんでん（します）	Bị điện giật (động từ)		
6	防止（します）	ぼうし（します）	Ngăn chặn (động từ)		
7	予防（します）	よぼう（します）	Phòng ngừa trước (động từ)		
8	転倒（します）	てんとう（します）	Ngã (động từ)		
9	欠けます	かけます	Thiếu, sút mẻ		ほうちょうは 包丁の刃が欠けます。 Bị mẻ lưỡi dao.
10	挟まります	はさまります	Kẹp vào		かい 機械にごみが挟まりました。 Rác đã bị kẹp vào trong máy.
11	足元	あしもと	Dưới chân		
12	不安定（な）	ふあんてい（な）	Không ổn định, không vững (tính từ)		ふあんてい しせい 姿勢での作業はやめましょう。 Đừng làm việc trong tư thế không vững.
13	後片付け	あとかたづけ	Dọn dẹp		
14	救急箱	きゅうきゅうばこ	Bộ sơ cứu		
15	絆創膏	ばんそうこう	Băng dán vết thương		
16	体調	たいちょう	Tình trạng thể chất		
17	血	ち	Máu		
18	熱中症	ねっちゅうしょう	Đột quỵ nhiệt		
19	吐き気	はきけ	Buồn nôn, ói	Thường sẽ nói là "吐き気がします (Buồn nôn)". Không nói "吐き気します".	
20	嘔吐（します）	おうと（します）	Nôn, ói (động từ)		
21	足がつります	あしがつります	Chân bị chuột rút	Là tình trạng cơ bắp bị chuột rút và không thể di chuyển. Cũng chó cách diễn đạt khác là "こむら返り" "コブラ返り", v.v.	
22	気分が悪いです	きぶんがわるいです	Tôi cảm thấy không khỏe		

第10課 服装・業務・実習

Bài 10 Quần áo/ Nghiệp vụ/ Thực tập

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	作業着	さぎょうぎ	Trang phục làm việc		
2	作業服	さぎょうふく	Trang phục làm việc		
3	作業靴	さぎょうぐつ	Giày bảo hộ lao động		
4	手袋	てぶくろ	Găng tay		てぶくろ 手袋をします。 Đeo găng tay.
5	帽子	ぼうし	Mũ		
6	保護帽	ほごぼう	Mũ bảo hộ		ほごぼう 保護帽をかぶります。 Đội mũ bảo hộ.
7	ヘルメット	へるめっと	Mũ bảo hiểm		ヘルメットをかぶります。 Đội mũ bảo hiểm.
8	保護具	ほごぐ	Đồ bảo hộ		
9	あごひも	あごひも	Dây đeo cằm		あごひもをしめます。 Đóng dây đeo cằm.
10	ボタン	ぼたん	Nút	Có nút của quần áo, nút của máy.	ボタンをとめます。 Cài nút.
11	ポケット	ぽけっと	Túi		ポケットに手を入れてはいけません。 Không được dứt tay vào túi.
12	保護メガネ	ほごめがね	Kính bảo hộ		
13	マスク	ますく	Khẩu trang		マスクをします。 Đeo khẩu trang.
14	業務	ぎょうむ	Nghiệp vụ		
15	時間厳守	じかんげんしゅ	Giữ đúng giờ		
16	予定	よてい	Dự định		
17	日付	ひづけ	Ngày tháng		
18	準備（します）	じゅんび（します）	Chuẩn bị (động từ)		
19	会議	かいぎ	Cuộc họp		
20	朝礼	ちょうれい	Họp đầu giờ sáng	Là cuộc họp đơn giản nơi mọi người tập trung trước khi làm việc vào buổi sáng. Thực hiện chào hỏi, liên lạc, phát biểu.	
21	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo		
22	マニュアル	まにゅある	Tài liệu hướng dẫn		
23	作業手順書	さぎょうてじゅんしょ	Bản trình tự thao tác		
24	調子	ちょうし	Tình trạng		

だい か せいぞう
第11課 製造1

Bài 11 Chế tạo 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	技術	ぎじゅつ	Kỹ thuật		
2	製品	せいひん	Sản phẩm		
3	形	かたち	Hình dạng		
4	仕様書	しょうしょ	Tài liệu đặc tả kỹ thuật		
5	生産（します）	せいさん（します）	Sản xuất (động từ)		
6	納期	のうき	Hạn giao hàng		
7	出荷（します）	しゅっか（します）	Xuất hàng (động từ)		
8	在庫	ざいこ	Tồn kho		
9	メンテナンス	めんてなんす	Bảo trì		
10	材料	ざいりょう	Vật liệu		
11	部品	ぶひん	Linh kiện		
12	工程	こうてい	Công đoạn		
13	作業指示	さぎょうしじ	Chỉ thị thao tác		
14	作業手順	さぎょうてじゅん	Trình tự thao tác		
15	壊れます	こわれます	Bị hỏng		
16	覆い	おおい	Che phủ		
17	カバー	かばー	Nắp đậy		
18	記号	きごう	Ký hiệu	Ký hiệu để nhận dạng linh kiện và vật liệu. Từ ký hiệu sẽ biết được hình dạng của vật liệu và phương pháp gia công.	
19	金属	きんぞく	Kim loại		
20	種類	しゅるい	Chủng loại		
21	取り扱い方法	とりあつかいほうほう	Phương pháp sử dụng		
22	職場	しょくば	Nơi làm việc		
23	設備点検	せつびてんけん	Kiểm tra thiết bị		

だい か せいぞう
第12課 製造2

Bài 12 Chế tạo 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	片手	かたて	Một tay		
2	右手	みぎて	Tay phải		
3	左手	ひだりて	Tay trái		
4	両手	りょうて	Hai tay		
5	手首	てくび	Cổ tay		
6	手元	てもと	Trong tầm tay		
7	腰	こし	Eo		
8	高温部	こうおんぶ	Phần nhiệt độ cao		
9	しばらく	しばらく	Trong một thời gian		
10	順番	じゅんばん	Thứ tự		
11	小	しょう	Nhỏ	Có nghĩa là kích thước nhỏ.	
12	大	だい	To	Có nghĩa là kích thước to.	
13	おしまい	おしまい	Kết thúc		
14	スピード	すびーど	Tốc độ		
15	たまに	たまに	Đôi khi, hiếm khi		
16	ちゃんと	ちゃんと	Tốt, chín chu		
17	必要（な）	ひつよう（な）	Cần thiết (tính từ)		
18	他	ほか	Nội dung khác		
19	包装	ほうそう	Đóng gói		
20	同時に	どうじに	Đồng thời		

だい か せいぞうさぎょう
第13課 製造作業1

Bài 13 Thao tác chế tạo 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	検査 (します)	けんさ (します)	Kiểm tra (động từ)		
2	加工 (します)	かこう (します)	Gia công (động từ)		
3	接触 (します)	せっしょく (します)	Tiếp xúc (động từ)		
4	作動 (します)	さどう (します)	Vận hành (động từ)		
5	設定 (します)	せってい (します)	Thiết lập (động từ)		
6	調節 (します)	ちょうせつ (します)	Điều chỉnh (động từ)		
7	無効にします	むこうにします	Vô hiệu hóa		
8	整備 (します)	せいび (します)	Bảo trì (động từ)		
9	点検 (します)	てんけん (します)	Kiểm tra (động từ)		
10	保全 (します)	ほぜん (します)	Bảo trì (động từ)		
11	動かします	うごかします	Thao tác, vận hành (động từ)	Nghĩa là vận hành máy. "動かします (Di chuyển)" cũng được sử dụng để di chuyển một vật đến một nơi khác.	
12	運転 (します)	うんてん (します)	Lái, vận hành (động từ)	Nghĩa là vận hành máy. "運転 (します) (Lái)" cũng được sử dụng để chỉ việc lái xe ô tô.	
13	はかります	はかります	Cân	Được sử dụng khi đo chiều dài, trọng lượng, v.v	おんど はか 温度を計りました。 Tôi đã đo nhiệt độ.
14	操作 (します)	そうさ (します)	Thao tác, vận hành (động từ)		
15	停止 (します)	ていし (します)	Dừng (động từ)		
16	切断 (します)	せつだん (します)	Cắt, ngắt (động từ)		
17	切ります	きります	Cắt		
18	回転 (します)	かいてん (します)	Quay (động từ)		
19	回します	まわします	Xoay		ハンドルを右に回して、調節します。 Xoay tay cầm sang phải để điều chỉnh.
20	押します	おします	Ấn, nhấn		
21	集めます	あつめます	Thu thập, tập trung		

第14課 製造作業2

Bài 14 Thao tác chế tạo 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	折れます	おれます	Bị gãy		
2	スイッチを切ります	すいっちをきります	Ngắt công tắc		
3	近づきます	ちかづきます	Đến gần		
4	作り直します	つくりなおします	Làm lại		
5	電源を入れます	でんげんを入れます	Bật nguồn điện		
6	電源を落とします	でんげんをおとします	Tắt nguồn điện		
7	離れます	はなれます	Rời xa		
8	固定します	こていします	Cố định		大きい部品はクランプを利用して固定します。 Cố định các linh kiện lớn bằng kẹp.
9	挟みます	はさみます	Kẹp		プライヤでパイプをしっかりと挟みます。 Kẹp chặt ống bằng kim.
10	ゆるめます	ゆるめます	Nới lỏng		スパナでボルトをゆるめます。 Nới lỏng bu lông bằng cờ lê.
11	伸ばします	のばします	Kéo giãn		金属板をローラで伸ばします。 Kéo giãn tấm kim loại bằng con lăn.
12	外します	はずします	Tháo ra, lấy ra		加工品を型から外します。 Lấy sản phẩm gia công ra khỏi khuôn.
13	曲げます	まげます	Bẻ cong, uốn		アルミ板をコの字に曲げます。 Uốn tấm nhôm thành hình chữ C.
14	出します	だします	Đưa ra, tạo ra		この装置は高圧の空気を出します。 Thiết bị này tạo ra không khí áp suất cao.
15	乾かします	かわかします	Làm khô, sấy khô		
16	乾燥（します）	かんそう（します）	Khô (động từ)		
17	数えます	かぞえます	Đếm		
18	運びます	はこびます	Mang vác, vận chuyển		
19	積みます	つみます	Xếp chồng		
20	載せます	のせます	Đặt lên		出荷する部品をコンベアの上に載せます。 Đặt các linh kiện sẽ xuất kho lên trên băng tải.

第14課 製造作業2

Bài 14 Thao tác chế tạo 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
21	下ろします	おろします	Hạ xuống, dỡ xuống		フォークリフトで積み荷を下ろします。 Dỡ hàng bằng xe nâng.

第15課 製造作業3

Bài 15 Thao tác chế tạo 3

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	触ります	さわります	Chạm vào, sờ vào		仕上がりを確認するため手で触ります。 Chạm bằng tay để kiểm tra việc làm xong.
2	縛ります	しばります	Thắt buộc		安全靴のひもをしっかり縛ります。 Buộc chắc dây giày an toàn.
3	揃えます	そろえます	Sắp xếp		工具の向きを揃えます。 Sắp xếp công cụ theo cùng hướng.
4	掴みます	つかみます	Nắm		落とさないようにハンドルをしっかり掴みます。 Nắm chặt tay cầm để không làm rơi.
5	残します	のこします	Để lại		完成していないものは残します。 Để lại những thứ còn dang dở.
6	結びます	むすびます	Nối buộc		コード類はしまう前に結びます。 Buộc các loại dây điện trước khi cất giữ.
7	記録（します）	きろく（します）	Ghi chép (động từ)		
8	移ります	うつります	Chuyển sang		この作業は終わりましたから、次の作業に移ります。 Đã làm xong công việc này rồi, giờ chuyển sang công việc tiếp theo.
9	失敗（します）	しっばい（します）	Thất bại (động từ)		
10	しゃがみます	しゃがみます	Ngồi xổm		
11	調整（します）	ちょうせい（します）	Điều chỉnh (động từ)		
12	閉じます	とじます	Đóng		
13	留めます	とめます	Chặn, khóa lại		
14	取り出します	とりだします	Lấy ra		冷凍庫からサバを取り出してください。 Lấy cá thu ra khỏi tủ cấp đông.
15	拭きます	ふきます	Lau		1) 機械を拭きました。でも、きれいになりません。 Tôi đã lau máy. Nhưng vẫn chưa sạch 2) 洗剤をつけて、冷蔵庫をよく拭きます。 Tôi dùng chất tẩy rửa để lau kỹ tủ lạnh.

第15課 製造作業3

Bài 15 Thao tác chế tạo 3

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
16	回ります	まわります	Quay		旋盤はここが速く回ります。 Chỗ này của máy tiện quay rất nhanh.
17	戻します	もどします	Cho quay trở lại		
18	抜きます	ぬぎます	Rút ra		部品交換の前にタンクから燃料を抜きます。 Chỗ này của máy tiện quay rất nhanh.
19	加熱（します）	かねつ（します）	Gia nhiệt (động từ)		
20	仕上げます	しあげます	Hoàn thiện		最後に色を塗って仕上げます。 Cuối cùng, sơn và hoàn thiện.
21	冷却（します）	れいきゃく（します）	Làm mát		

だい 16 かい かい だい 16 かい
第16課 測定・位置

Bài 16 Đo lường/ Vị trí

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Địch	Chú thích	Ví dụ câu
1	位置	いち	Vị trí		
2	寸法	すんぽう	Kích thước		
3	測定 (します)	そくてい (します)	Đo lường (động từ)		
4	計測 (します)	けいそく (します)	Đo (động từ)		
5	計測器	けいそくき	Dụng cụ đo lường		
6	温度	おんど	Nhiệt độ		
7	高さ	たかさ	Chiều cao		
8	長さ	ながさ	Chiều dài		
9	重さ	おもさ	Cân nặng		
10	厚さ	あつさ	Chiều dày		
11	硬さ	かたさ	Độ cứng		
12	深さ	ふかさ	Độ sâu		
13	表面	ひょうめん	Bề mặt		
14	すきま	すきま	Khe hở		
15	中心	ちゅうしん	Trung tâm, chính giữa		
16	値	あたい	Giá trị		
17	安定 (します)	あんてい (します)	Ổn định (động từ)		
18	大きさ	おおきさ	Độ lớn		
19	数	かず	Số lượng		
20	誤差	ごさ	Dung sai		
21	中	なか	Trung bình, vừa		
22	反対	はんたい	Ngược lại		
23	周り	まわり	Xung quanh		

だい 17 かい ほんしつかんり
第17課 品質管理

Bài 17 Quản lý chất lượng

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	不良品	ふりょうひん	Hàng lỗi		
2	不具合	ふぐあい	Tình trạng xấu		
3	ミス (します)	みす (します)	Gây ra lỗi (động từ)		
4	苦情	くじょう	Khiếu nại		
5	修理 (します)	しゅうり (します)	Sửa (động từ)		
6	異常音	いじょうおん	Âm thanh bất thường		
7	故障 (します)	こしょう (します)	Hỏng (động từ)		
8	品質	ひんしつ	Chất lượng		
9	品質管理	ひんしつかんり	Quản lý chất lượng		
10	おかしい	おかしい	Kỳ lạ	Có nghĩa là bất thường	
11	温度管理	おんどかんり	Quản lý nhiệt độ		
12	チェック (します)	ちえっく (します)	Kiểm tra (động từ)		
13	なくなります	なくなります	Hết, không còn		
14	残り	のこり	Còn lại		
15	破損 (します)	はそん (します)	Hư hỏng (động từ)		
16	不足 (します)	ふそく (します)	Thiếu (động từ)		
17	変 (な)	へん (な)	Kỳ lạ (tính từ)		
18	補充 (します)	ほじゅう (します)	Bổ sung (động từ)		
19	目視	もくし	Bằng mắt		
20	もったいない	もったいない	Lãng phí		必要な工具がすぐ見つけられないと、時間がもったいないです。 Nếu không tìm thấy ngay các công cụ cần thiết thì có nghĩa là đang lãng phí thời gian.
21	割れます	われます	Vỡ, bể		
22	サンプル	さんぷる	Mẫu		
23	変色	へんしょく	Sự đổi màu		

だい 18 かい せいぞうげんば
第18課 製造現場

Bài 18 Hiện trường sản xuất

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	金型	かながた	Khuôn		
2	配線	はいせん	Đầu dây điện		
3	軍手	ぐんて	Găng tay len		
4	防護めがね	ぼうごめがね	Kính bảo hộ		
5	安全靴	あんぜんぐつ	Giày an toàn		
6	図面	ずめん	Bản vẽ		
7	見本	みほん	Hàng mẫu		
8	作業フロー	さぎょうふろー	Chu trình thao tác		
9	作業票	さぎょうひょう	Phiếu thao tác		
10	標準作業票	ひょうじゅんさぎょうひょう	Phiếu thao tác tiêu chuẩn		
11	指示書	しじしょ	Giấy chỉ thị		
12	ラベル	らべる	Nhãn		
13	段取り	だんどり	Bố trí, chuẩn bị	Là trình tự thủ tục và chuẩn bị để tiến hành công việc.	
14	手順	てじゅん	Trình tự		
15	コンベヤ	こんべや	Băng tải		
16	治具	じぐ	Đồ gá	Là dụng cụ giúp hiểu vị trí của linh kiện và công cụ khi thực hiện gia công và lắp ráp. Chuyển từ tiếng Anh Jig thành chữ Hán.	
17	穴	あな	Lỗ		
18	溝	みぞ	Rãnh		
19	金属くず	きんぞくくず	Phế liệu kim loại		
20	制御	せいぎょ	Kiểm soát		
21	試作品	しさくひん	Hàng sản xuất thử		
22	模型	もけい	Mô hình		
23	管理図	かんりず	Biểu đồ kiểm soát		

第19課 作業動作

Bài 19 Hoạt động thao tác

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	穴をあけます	あなをあけます	Tạo lỗ		
2	締めます	しめます	Siết	Là việc siết chặt vít và bu lông.	ネジを締めます。 Siết chặt vít. ボルトを締めます。 Siết chặt bu lông.
3	締め付けます	しめつけます	Siết chặt		
4	分解（します）	ぶんかい（します）	Tháo rời (động từ)		修理のために機械を分解します。 Tháo rời máy để sửa chữa.
5	交換（します）	こうかん（します）	Thay thế (động từ)		1) 新しい部品と交換します。 Thay thế bằng linh kiện mới. 2) 古いベンチと新しいベンチを交換します。 Thay thế kim cũ với kim mới.
6	取り付けます	とりつけます	Lắp		安全カバーを取り付けます。 Lắp nắp an toàn.
7	取ります	とります	Lấy đi		ハンドルの汚れを取ります。 Làm sạch tay cầm.
8	はります	はります	Gọt	Là việc gọt phôi bằng cách sử dụng đục và búa. Người ta gọi thao tác này là "はり作業 (Thao tác gọt)".	
9	取り外します	とりはずします	Tháo ra		金型を取り外します。 Tháo khuôn.
10	出来上がります	できあがります	Hoàn thành		
11	巻きます	まきます	Cuộn, quấn		コードがからまないように巻きます。 Quấn dây vào để không bị rối.
12	通します	とおします	Cho đi xuyên qua		配管にケーブルを通します。 Cho dây cáp đi xuyên qua ống.
13	下げます	さげます	Hạ xuống		合図があったらクレーンを下げます。 Hạ cần cầu xuống khi có hiệu lệnh.

第19課 作業動作

Bài 19 Hoạt động thao tác

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
14	ばらします	ばらします	Tháo rời		組み立てた製品をばらします。 Tháo rời sản phẩm sau khi đã lắp ráp.
15	取り替えます	とりかえます	Thay thế		
16	引っ掛けます	ひっかけます	Móc		クレーンのフックにワイヤーロープを引っ掛けます。 Móc dây cáp vào móc của cần cẩu.
17	包みます	つつみます	Bọc, gói		
18	組み立てます	くみたてます	Lắp ráp		
19	ずらします	ずらします	Đề dịch (lệch) ra		材料を重ねないで、少しずつずらして置きます。 Không xếp chồng vật liệu lên nhau, để dịch chúng ra từng chút một.
20	付けます	つけます	Gắn		1) 工具にタグを付けます。 Gắn thẻ vào công cụ. 2) 機械に安全カバーを付けます。 Đậy nắp an toàn vào máy.
21	油を差します	あぶらをさします	Tra dầu		

だい か せいぞうこうてい
第20課 製造工程

Bài 20 Công đoạn sản xuất

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	プレス (します)	ぶれす (します)	Dập, ép (động từ)		
2	プレス加工	ぶれすかこう	Gia công dập, ép		
3	組み立て	くみたて	Lắp ráp		
4	穴あけ (します)	あなあけ (します)	Tạo lỗ (động từ)		
5	削ります	けずります	Gọt		
6	研削	けんさく	Mài	Là việc sử dụng công cụ để cắt bề mặt phôi và làm cho nó trơn nhẵn.	
7	切削	せっさく	Cắt gọt	Là việc sử dụng công cụ để loại bỏ các phần không cần thiết và gia công chúng theo hình dạng và kích thước quy định.	
8	研磨	けんま	Đánh bóng	Là việc sử dụng các hạt cứng và bột để làm mịn bề mặt phôi.	
9	磨きます	みがきます	Chải sạch, đánh bóng		
10	バリ取り	ばりとり	Làm sạch ba via	Là việc loại bỏ "バリ" ví dụ những phần nhô ra hoặc các bờ mép lởm chởm xuất hiện khi gia công.	
11	面取り	めんとり	Cắt vát	Là việc cắt bỏ các góc của sản phẩm sau khi gia công theo đường chéo để loại bỏ các phần sắc nhọn.	
12	めっき	めっき	Mạ		
13	はんだ	はんだ	Hàn chì	Là hợp kim chủ yếu gồm chì và thiếc. Được sử dụng để "はんだ付け" giữa các kim loại với nhau.	
14	原料	げんりょう	Nguyên liệu		
15	梱包 (します)	こんぼう (します)	Đóng gói (động từ)		
16	成形 (します)	せいけい (します)	Tạo hình (động từ)	Là việc rót vật liệu vào khuôn, cho nó biến dạng hoặc cắt nó với lực lớn để tạo thành hình dạng nhất định.	
17	溶剤	ようざい	Dung môi		
18	角度	かくど	Góc		

第20課 製造工程

Bài 20 Công đoạn sản xuất

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
19	けがき	けがき	Đánh dấu		ざいりょう 材料のけがきが終わりました。 Tôi đã đánh dấu xong vật liệu.
20	内径	ないけい	Đường kính trong		
21	外径	がいけい	Đường kính ngoài		
22	測定ゲージ	そくていゲージ	Thước đo		

第21課 工作機械

Bài 21 Máy công cụ

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	工作機械	こうさくきかい	Máy công cụ		
2	装置	そうち	Thiết bị		
3	旋盤	せんぱん	Máy tiện	Là một máy gắn phôi cần gia công trên bàn, xoay phôi và gọt bằng công cụ.	
4	フライス盤	ふらいすばん	Máy phay	Là máy thực hiện gia công cắt gọt bằng cách cho xoay công cụ được gắn vào trục quay.	
5	ボール盤	ぼーるばん	Máy khoan	Là máy khoan lỗ bằng cách xoay mũi khoan, v.v và cho nó tiến gần vào vật liệu đã cố định.	
6	操作盤	そうさばん	Bảng thao tác		
7	コード	こーど	Dây điện		
8	プラグ	ぷらぐ	Phích cắm		
9	燃料	ねんりょう	Nhiên liệu		
10	ハンドル	はんどる	Tay quay	Là bộ phận được sử dụng để đóng/mở và khóa cửa lớn và nắp đậy.	
11	メーター	めーたー	Đồng hồ đo		
12	ランプ	らんぷ	Đèn		
13	レバー	ればー	Đòn bẩy		レバーを下げます。 Hạ thấp đòn bẩy.
14	スイッチ	すいっち	Công tắc		
15	ボタン	ぼたん	Nút	Là bộ phận để thực hiện bật hoặc tắt khi nhấn vào.	はじめに電源ボタンを押します。 Đầu tiên nhấn nút nguồn.
16	グラインダー	ぐらいんだー	Máy mài		
17	プレス機	ふれすき	Máy dập		
18	軸	じく	Trục	Còn được gọi là "シャフト (shaft)".	
19	ギヤ	ぎや	Bánh răng	Còn được viết là "ギア" "ギヤー" "ギアー", v.v (Gear).	

だい か こうぐ
第22課 工具1

Bài 22 Công cụ 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	工具	こうぐ	Dụng cụ		
2	レンチ	れんち	Cờ lê		
3	ペンチ	ぺんち	Kìm		
4	ドライバー	どらいばー	Tuốc vít	Là công cụ để cố định hoặc tháo ốc vít.	
5	ドリル	どりる	Khoan		
6	ねじ	ねじ	Vít		
7	ボルト	ぼると	Bu lông		
8	ハンマ	はんま	Búa	Cũng có trường hợp viết là"ハンマー (Hammer)".	
9	やすり	やすり	Giũa		
10	ノギス	のぎす	Thước cặp	Là dụng cụ đo có thể đo chiều dài tới đơn vị 5/100mm.	
11	バッキン	ばっきん	Vòng bịt		
12	まきじゃく	まきじゃく	Thước dây	Còn được gọi là "メジャー (Measure)" .	
13	万カ	まんりき	È tô, mỏ kẹp		
14	クレーン	くれーん	Cẩu trục		
15	ゲージ	げーじ	Máy đo, thước đo		
16	エアー	えあー	Khí nén ép chân không	Là không khí đã cho áp suất vào để làm giảm thể tích. Được sử dụng khi di chuyển máy.	
17	スパナ	すばな	Cờ lê		
18	マシン	ましん	Máy		
19	油	あぶら	Dầu	Là dầu được sử dụng để giúp chuyển động của động cơ máy và bánh răng của máy trở nên tốt hơn.	
20	オイル	おいる	Dầu	Là dầu được sử dụng để giúp chuyển động của động cơ máy và bánh răng của máy trở nên tốt hơn.	
21	工具掛け	こうぐかけ	Giá móc dụng cụ		
22	接着剤	せっちゃくざい	Keo dán, chất kết dính		
23	プリント配線板	ぷりんとはいせんばん	Bảng mạch in	PWB = printed wiring board	

第23課 工具2、在庫

Bài 23 Công cụ 2, Tồn kho

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	ワイヤ	わいや	Dây thép		
2	ダイヤル	だいやる	Quay số	Là phần hình đĩa tròn có hiển thị các chữ số. Trong gia công máy tiện, người ta thường sử dụng máy đo có quay số gọi là "ダイヤルゲージ (Đồng hồ số)".	
3	カッター	かったー	Dao cắt		
4	ブラシ	ぶらし	Bàn chải	Bàn chải công nghiệp được sử dụng để làm sạch ba via, hoàn thiện bề mặt, rửa sạch, v.v.. Bàn chải có nhiều hình dạng khác nhau chẳng hạn như hình dạng bánh xe, hình dạng cái cốc, v.v.	
5	ベアリング	べありんぐ	Vòng bi		
6	ナット	なっと	Đai ốc		
7	ウエス	うえす	Giẻ lau	Là mảnh vải được sử dụng để làm sạch dầu và bụi bẩn của máy.	
8	砥石	といし	Đá mài		
9	倉庫	そうこ	Kho		
10	注文	ちゅうもん	Đặt hàng		
11	仕掛品	しかかりひん	Hàng đang sản xuất dở dang	Là sản phẩm đang trong quá trình sản xuất, không thể bán hoặc thay thế.	
12	入荷	にゅうか	Nhập hàng đến		
13	搬入(します)	はんにゅう(します)	Vận chuyển vào (động từ)		
14	コンテナ	こんてな	Thùng đựng (container)	Là thùng chứa nhỏ để đựng dụng cụ.	
15	しまいます	しまいます	Cất đi	Giống với "片づける (Cất)".	道具を元のところにしまいます。 Cất dụng cụ vào vị trí cũ.
16	緩衝材	かんしょうざい	Vật liệu đệm		
17	テープ	てーぷ	Băng keo	Băng keo dán hộp đóng gói.	製品を箱に入れたら、ふたをテープで留めます。 Sau khi cho sản phẩm vào hộp, dùng băng keo chặn dán kín nắp hộp.
18	保管(します)	ほかん(します)	Bảo quản (động từ)		

第24課 検査
Bài 24 Kiểm tra

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	基準	きじゅん	Tiêu chuẩn		
2	標準	ひょうじゅん	Tiêu chuẩn		
3	保証	ほしょう	Bảo đảm		
4	不良	ふりょう	Lỗi		
5	欠陥	けっかん	Khiếm khuyết		
6	バラつき	ばらつき	Không đồng đều	Là việc kích thước và trọng lượng của sản phẩm không đồng đều.	
7	歪み	ゆがみ	Móp méo		
8	ずれ	ずれ	Lệch		
9	バリ	ばり	Ba via	Là phần nhô ra trong quá trình gia công kim loại.	バリをやすりで取り ^と ります。 Dùng giũa để làm sạch ba via.
10	ひび	ひび	Vết nứt		
11	むら	むら	Loang		
12	漏れ	もれ	Rò rỉ		
13	劣化（します）	れっか（します）	Lão hóa (động từ)		
14	無駄	むだ	Lãng phí		
15	錆びます	さびます	Rỉ sét (động từ)		
16	錆	さび	Vết rỉ sét		
17	標準化	ひょうじゅんか	Tiêu chuẩn hóa		
18	性能	せいのも	Tính năng		
19	欠陥品	けっかんひん	Sản phẩm bị khiếm khuyết		
20	ほかミス	ほかみす	Lỗi do câu thả	Là việc làm ra sản phẩm lỗi, bị khiếu nại hoặc gây tổn thất do sai lầm, lỗi của con người.	
21	センサー	せんさー	Cảm biến		
22	検品（します）	けんぴん（します）	Kiểm hàng (động từ)		
23	傷	きず	Vết xước	Được sử dụng để chỉ các thương tích của cơ thể, hoặc phần có bề mặt của vật liệu hoặc sản phẩm bị sứt mẻ, bị nứt hoặc trầy xước.	
24	歩留まり	ぶどまり	Tỷ lệ hữu dụng	Là tỷ lệ chiếm hữu của phần sản phẩm tốt sau khi đã loại bỏ sản phẩm lỗi từ trong số các sản phẩm được sản xuất.	